

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36/2026/QĐ-TTg
CỤC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHÍNH PHỦ
ĐẾN: S
Giờ: 5
Ngày: 16/1/2026

Hà Nội, ngày 14 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, các cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 249/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, các cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương, cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Chương trình).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi tắt là bộ, cơ quan trung ương); các tỉnh, thành phố (sau đây gọi tắt là địa phương) và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc phân bổ ngân sách trung ương

1. Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, bền vững. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách, tiêu chí và định mức phân bổ của Chương trình giai đoạn 2026 - 2030, bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn thực hiện Chương trình.

3. Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 đã được Quốc hội thông qua, ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình trong cả giai đoạn 2026 - 2030 theo nguyên tắc sau:

a) Ngân sách trung ương hỗ trợ các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương và địa phương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia phần ngân sách địa phương hưởng 100% nhưng không nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương. Ưu tiên vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo và các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương từ 60% trở lên.

b) Các địa phương tự cân đối ngân sách có trách nhiệm chủ động bố trí ngân sách địa phương và các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn theo quy định của pháp luật và quyết định của cấp có thẩm quyền.

c) Không trùng lặp với các chương trình, đề án, nhiệm vụ khác đã được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí và khả năng cân đối của ngân sách nhà nước.

4. Việc phân bổ ngân sách trung ương bảo đảm phù hợp với mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, nội dung hoạt động của Chương trình, kế hoạch hằng năm, mức độ ưu tiên, tính cấp thiết của từng nhóm nhiệm vụ, khả năng triển khai thực hiện và giải ngân; tập trung cho các nhiệm vụ trọng tâm, tránh dàn trải.

a) Trường hợp nhu cầu vốn thực tế thấp hơn mức ngân sách trung ương dự kiến hỗ trợ tối đa theo các tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định này, cơ quan có thẩm quyền thực hiện phân bổ theo nhu cầu vốn thực tế.

Phân vốn chênh lệch còn dư được tổng hợp để điều phối, bổ sung cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, đơn vị thụ hưởng có khả năng triển khai, sử dụng vốn hiệu quả hoặc các địa bàn có nhu cầu đầu tư cấp bách, phát sinh đột xuất, ưu tiên giải quyết dứt điểm thực trạng phòng học tạm, phòng học nhờ, mượn trong phạm vi Chương trình.

b) Trường hợp nhu cầu vốn thực tế vượt quá mức ngân sách trung ương hỗ trợ tối đa tính toán theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức của Chương trình, bộ, cơ quan trung ương, địa phương và đơn vị thụ hưởng có trách nhiệm tự cân đối, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác, bao gồm ngân sách địa phương, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hoặc vốn tự có của đơn vị nhằm bảo đảm hoàn thành toàn bộ quy mô đầu tư của dự án đã được phê duyệt, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

5. Trường hợp có chia tách, sáp nhập cơ sở giáo dục hằng năm trong giai đoạn, việc phân bổ ngân sách trung ương cho các cơ sở giáo dục mới thực hiện theo nguyên tắc:

a) Đối với các cơ sở giáo dục mới được sáp nhập từ hai cơ sở trở lên, phân bổ ngân sách trung ương bằng tổng mức vốn đã phân bổ cho các cơ sở trước khi sáp nhập bảo đảm việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, hoạt động, dự án của Chương trình liên tục, có tính kế thừa, không gián đoạn.

b) Đối với các cơ sở giáo dục mới được chia tách, phân bổ ngân sách trung ương tương ứng theo các nhiệm vụ, nội dung, hoạt động, dự án được phân chia từ cơ sở trước chia tách cho cơ sở mới theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

6. Bảo đảm ngân sách trung ương tối thiểu quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 249/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình; tiếp tục cân đối ngân sách trung ương, bố trí thêm nguồn lực từ tăng thu, tiết kiệm chi hàng năm và các nguồn vốn khác để ưu tiên bổ sung vốn cho Chương trình, bảo đảm đủ nguồn vốn thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách của ngành giáo dục; có giải pháp huy động hợp lý mọi nguồn vốn hợp pháp để thực hiện.

7. Các địa phương ưu tiên sử dụng ngân sách trung ương hỗ trợ để:

a) Ưu tiên bố trí vốn cho các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu vực biên giới, an toàn khu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; ưu tiên sử dụng vốn để giải quyết tình trạng phòng học tạm, phòng học mượn; hoàn thiện cơ sở vật chất và thiết bị dạy học tối thiểu cho các trường đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục mầm non, phổ thông.

b) Thực hiện các hạng mục công trình cấp bách, thiết yếu; đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án có đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định, có khả năng giải ngân tốt; các dự án chuyển tiếp, hoàn thành trong kỳ kế hoạch để sớm đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư.

8. Các cơ sở giáo dục đại học và trường cao đẳng được đầu tư phải thuộc danh mục các cơ sở được lựa chọn tham gia Chương trình và bảo đảm các điều kiện để tiếp nhận dự án đầu tư.

Chương II

TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

Điều 4. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn đầu tư công ngân sách trung ương cho giáo dục mầm non, phổ thông công lập

1. Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ vốn đầu tư công ngân sách trung ương cho địa phương theo nguyên tắc quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Quyết định này.

a) Thực trạng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn theo mục tiêu, nội dung đầu tư của Chương trình được quy định tại tiết (1) điểm b khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 249/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội. Hệ số định lượng về thực trạng cơ sở vật chất được xác định như sau:

P_{kch} : Số lượng phòng học tạm, nhờ mượn, cấp 4 xuống cấp cần phải kiên cố hóa của địa phương j;

P_{pcga} : Số lượng phòng học cần đầu tư để thực hiện phổ cập giáo dục, học 2 buổi/ngày của địa phương j ;

$P_{thiếu}$: Số lượng phòng học, phòng bộ môn, nhà công vụ giáo viên, khu nội trú cho học sinh, trang thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu để đạt chuẩn tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với địa phương j .

b) Mức độ ưu tiên để hoàn thành các công trình trong giai đoạn được bố trí vốn. Hệ số định lượng về mức độ ưu tiên được xác định như sau:

α : Hệ số trọng số đối với việc kiên cố hóa trường, lớp học, quy định $\alpha = 1,3$;

β : Hệ số trọng số đối với việc thực hiện phổ cập giáo dục, học 2 buổi/ngày, quy định $\beta = 1,2$;

γ : Hệ số trọng số đối với việc đầu tư bổ sung phòng học, phòng bộ môn, nhà công vụ giáo viên, khu nội trú cho học sinh, trang thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu để đạt chuẩn tối thiểu, quy định $\gamma = 1,0$.

c) Khả năng tự cân đối ngân sách của các địa phương. Hệ số phân bổ theo khả năng cân đối ngân sách (M_j) được xác định như sau:

Các địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 80% trở lên: hệ số $M_j = 1,3$;

Các địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 60% đến dưới 80%: hệ số $M_j = 1,1$;

Các địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 40% đến dưới 60%: hệ số $M_j = 1,0$;

Các địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương dưới 40% và tỉnh Tây Ninh: hệ số $M_j = 0,6$.

d) Mức độ khó khăn của địa bàn theo vùng, miền, bao gồm các yếu tố về điều kiện địa lý, địa hình, khí hậu, khoảng cách vận chuyển, điều kiện thi công, suất đầu tư xây dựng và các yếu tố chi phí khác có liên quan. Hệ số ưu tiên theo vùng miền K_j được xác định như sau:

$K_j = 1,2$: Áp dụng đối với các tỉnh thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên;

$K_j = 1,0$: Áp dụng đối với các địa phương còn lại thuộc đối tượng hỗ trợ.

2. Phương pháp xác định mức vốn phân bổ cho từng địa phương

a) Cách tính tổng số điểm định mức quy đổi của địa phương j (T_j)

Tổng số điểm định mức quy đổi của địa phương j (T_j) được tính toán dựa trên thực trạng cơ sở vật chất thực tế kết hợp với các hệ số ưu tiên về vùng miền và khả năng cân đối ngân sách, cụ thể như sau:

$$T_j = [(P_{kch,j} \times \alpha) + (P_{pcgd,j} \times \beta) + (P_{thieu,j} \times \gamma)] \times K_j \times M_j$$

b) Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho địa phương j (V_j) được xác định theo công thức sau:

$$V_j = \left(\frac{T_j}{\sum_{j=1}^n T_j} \right) \times V_{D1}$$

Trong đó:

V_j : Vốn ngân sách trung ương phân bổ cho địa phương j trong giai đoạn kế hoạch;

V_{D1} : Tổng nguồn vốn đầu tư công ngân sách trung ương tối đa được cấp có thẩm quyền phê duyệt phân bổ cho giáo dục mầm non, phổ thông của Chương trình trong kỳ kế hoạch;

T_j : Tổng số điểm định mức quy đổi của địa phương j ;

$\sum_{j=1}^n T_j$: Tổng số điểm định mức quy đổi của tất cả các địa phương thuộc đối tượng được ngân sách trung ương hỗ trợ trên cả nước (n là tổng số địa phương được hỗ trợ).

3. Căn cứ xác định số liệu

a) Khối lượng danh mục đầu tư đối với các hạng mục công trình, trang thiết bị dạy học tối thiểu và thứ tự ưu tiên bố trí vốn được xác định trên cơ sở tổng hợp nhu cầu thực tế của từng địa phương, bảo đảm phù hợp với mục tiêu, quy mô và nội dung đầu tư quy định tại Quyết định phê duyệt Chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Căn cứ theo danh sách các tỉnh, thành phố tự cân đối được ngân sách và tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho các địa phương tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026 và áp dụng ổn định cho cả giai đoạn 2026 - 2030.

c) Các địa phương chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các số liệu báo cáo làm căn cứ để tính toán định mức phân bổ vốn, các số liệu này được chốt tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 và áp dụng ổn định cho cả giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 5. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn đầu tư công ngân sách trung ương cho các trường cao đẳng công lập

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn đầu tư công ngân sách trung ương cho các trường cao đẳng

Các trường cao đẳng thuộc đối tượng được lựa chọn để ưu tiên đầu tư thành trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia; trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo nhân lực có kỹ năng nghề cao trong các ngành, nghề kỹ thuật, công nghệ, phục vụ các chương trình, dự án chiến lược, trọng điểm quốc gia; trường đào tạo ngành, nghề trọng điểm, mũi nhọn phát triển kinh tế - xã hội vùng và địa phương, có năng lực cạnh tranh trong khu vực ASEAN (ưu tiên các ngành, nghề đào tạo phục vụ chuyển đổi số; du lịch; nông nghiệp công nghệ cao; môi trường; logistics; ngành nghề đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển vùng, ngành).

a) Tiêu chí, hệ số định mức phân bổ cho các đơn vị thụ hưởng thuộc đối tượng được lựa chọn để ưu tiên đầu tư theo định hướng phát triển của các trường cao đẳng được xác định các hệ số định mức thành phần như sau (hệ số H_{dt}):

Trường thực hiện chức năng Trung tâm quốc gia: hệ số $H_{dt} = 3,0$;

Trường thực hiện chức năng Trung tâm vùng: hệ số $H_{dt} = 2,0$;

Trường đào tạo ngành, nghề trọng điểm mũi nhọn: hệ số $H_{dt} = 1,0$.

b) Tiêu chí, hệ số về quy mô đào tạo trình độ cao đẳng trong 03 năm gần nhất, hệ số (H_{qm}) trong đó:

Đào tạo từ 3.000 học sinh, sinh viên trở lên: hệ số 4,0;

Đào tạo từ 2.000 đến dưới 3.000 học sinh, sinh viên: hệ số 3,0;

Đào tạo từ 1.000 đến dưới 2.000 học sinh, sinh viên: hệ số 2,0;

Đào tạo dưới 1.000 học sinh, sinh viên: hệ số 1,0.

c) Tiêu chí, hệ số về mức độ đạt chuẩn về cơ sở vật chất và nhu cầu cần phải nâng cấp, hiện đại hóa về đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị thực hành nghề của trường cao đẳng theo quy định hiện hành (hệ số H_{cl}), trong đó:

Cơ sở chưa đạt chuẩn: hệ số 3,0;

Cơ sở đã đạt chuẩn (đầu tư bổ sung nâng cấp): hệ số 2,0;

Cơ sở vượt chuẩn hoặc đạt chuẩn chất lượng cao (có chỉ số hoạt động cao hơn mức yêu cầu): hệ số 1,0.

d) Tiêu chí, hệ số về số lượng ngành, nghề đào tạo trọng điểm được phê duyệt (H_{ng}), trong đó:

Trường đào tạo từ 07 ngành, nghề trọng điểm trở lên: hệ số $H_{ng} = 1,5$;

Trường đào tạo từ 05 đến dưới 07 ngành, nghề trọng điểm: hệ số $H_{ng} = 1,3$;

Trường đào tạo từ 03 đến dưới 05 ngành, nghề trọng điểm: hệ số $H_{ng} = 1,1$;

Trường đào tạo dưới 03 ngành, nghề trọng điểm: áp dụng hệ số $H_{ng} = 1,0$.

2. Phương pháp xác định định mức và phân bổ ngân sách trung ương

Việc phân bổ ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư cho các đơn vị thụ hưởng được thực hiện theo phương pháp tính điểm lũy tích dựa trên các hệ số tiêu chí định mức quy định tại khoản 1 Điều này. Quy trình xác định mức vốn cụ thể như sau:

a) Phương pháp xác định điểm của từng đơn vị thụ hưởng (P_i):

Điểm (P_i) của đơn vị thứ i được xác định bằng công thức:

$$P_i = H_{dt} \times H_{qm} \times H_{cl} \times H_{ng}$$

b) Phương pháp xác định giá trị đơn vị của một điểm định mức (V_d):

Giá trị kinh phí tương ứng với một điểm định mức được xác định dựa trên tổng nguồn vốn dành cho các trường cao đẳng chia cho tổng số điểm của tất cả các đơn vị trong danh mục thụ hưởng:

$$V_d = \frac{T}{\sum_{i=1}^n P_i}$$

Trong đó:

T: Tổng nguồn vốn đầu tư công ngân sách trung ương tối đa được cấp có thẩm quyền phê duyệt phân bổ cho các trường cao đẳng của Chương trình trong kỳ kế hoạch;

$\sum_{i=1}^n P_i$: Tổng điểm của tất cả các cơ sở đủ điều kiện thụ hưởng vốn của Chương trình (n là tổng số cơ sở được thụ hưởng).

c) Phương pháp xác định mức vốn ngân sách trung ương dự kiến hỗ trợ (M_i):

Mức vốn hỗ trợ tối đa từ ngân sách trung ương cho đơn vị thứ i được tính bằng tích số giữa điểm của đơn vị đó với giá trị của một điểm định mức:

$$M_i = P_i \times V_d$$

3. Căn cứ xác định số liệu

a) Quy mô đào tạo trình độ cao đẳng của các trường được xác định căn cứ tổng số người học trình độ cao đẳng theo các ngành, nghề đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp trong 03 năm gần nhất tại thời điểm xác định số liệu.

b) Mức độ đạt chuẩn trường cao đẳng được xác định căn cứ theo kết quả kiểm định chất lượng, đánh giá tiêu chuẩn trường cao đẳng của cơ quan có thẩm quyền theo quy định hiện hành.

c) Số lượng ngành, nghề đào tạo trọng điểm được xác định căn cứ trên số lượng ngành, nghề đào tạo thuộc danh mục ngành, nghề trọng điểm (cấp quốc gia, khu vực ASEAN hoặc quốc tế) đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và có tuyển sinh thực tế tại thời điểm lập kế hoạch.

d) Số liệu về thực trạng cơ sở vật chất, nhiệm vụ đầu tư và nhu cầu kinh phí dựa trên báo cáo đề xuất của đơn vị thụ hưởng, có văn bản xác nhận của cơ quan chủ quản (bộ, ngành hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

đ) Các địa phương và cơ quan chủ quản chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các số liệu báo cáo làm căn cứ để tính toán định mức phân bổ vốn, các số liệu này được chốt tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 và áp dụng ổn định cho cả giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 6. Tiêu chí, hệ số phân bổ vốn đầu tư công ngân sách trung ương cho cơ sở giáo dục đại học công lập

1. Tiêu chí, hệ số điểm phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương cho giáo dục đại học

Hệ thống các cơ sở giáo dục đại học công lập tham gia Chương trình được phân chia thành 02 nhóm đối tượng độc lập để áp dụng bộ tiêu chí và hệ số tính điểm thực trạng riêng biệt, cụ thể như sau:

a) Đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc Nhóm A (đầu tư phát triển chiều sâu): Áp dụng cho các cơ sở đào tạo định hướng nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và đào tạo nhân lực chất lượng cao, các ngành mũi nhọn (bao gồm các cơ sở phần đầu thuộc nhóm đại học hàng đầu châu Á, thế giới - Nhóm 1 và các cơ sở phần đầu tương đương các nước phát triển ở châu Á - Nhóm 2) và các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm được lựa chọn để đầu tư hình thành các trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Tiêu chí và hệ số điểm được quy định như sau:

Tiêu chí về số lượng giảng viên có chức danh Giáo sư (GS): hệ số 5,0;

Tiêu chí về số lượng giảng viên có chức danh Phó Giáo sư (PGS): hệ số 4,0;

Tiêu chí về số lượng giảng viên có học vị Tiến sĩ (TS): hệ số 3,0;

Tiêu chí về số lượng Nghiên cứu sinh và giảng viên trình độ Thạc sĩ (ThS_NCS): hệ số 1,0;

Tiêu chí về số lượng bằng độc quyền sáng chế hoặc giải pháp hữu ích được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp trong thời hạn 05 năm gần nhất (VB): hệ số 3,0;

Tiêu chí về tổng số lượng bài báo công bố quốc tế thuộc danh mục Scopus/ISI trong năm học gần nhất của toàn cơ sở đào tạo (CB): hệ số 1,0;

Tiêu chí về điểm ưu tiên chiến lược theo phân tầng quy hoạch mạng lưới (H_{ut}): Cơ sở giáo dục đại học thuộc Nhóm 1: tính 5,0 điểm; cơ sở giáo dục đại học thuộc Nhóm 2: tính 3,0 điểm.

b) Đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc Nhóm B (đầu tư nâng chuẩn): Áp dụng cho các cơ sở giáo dục đại học cần tập trung mở rộng không gian phát triển, giải quyết thực trạng quá tải và nâng cấp hạ tầng để đạt chuẩn tối thiểu về cơ sở vật chất và phù hợp với quy hoạch mạng lưới giáo dục đại học (Nhóm 3). Tiêu chí và hệ số điểm được quy định như sau:

Tiêu chí về số lượng giảng viên có học vị Tiến sĩ (TS_B): hệ số 3,0;

Tiêu chí về số lượng giảng viên có học vị Thạc sĩ hoặc Nghiên cứu sinh (ThS_NCS_B): hệ số 1,0;

Tiêu chí về vị trí địa lý và năng lực đào tạo gắn với các trung tâm đô thị lớn (H_{dt}): Cơ sở giáo dục đại học đặt trụ sở chính tại các đô thị loại đặc biệt: tính 5,0 điểm; cơ sở giáo dục đại học đặt trụ sở chính tại đô thị loại I: tính 3,0 điểm; các cơ sở giáo dục đại học đặt trụ sở tại các đô thị và các địa phương còn lại: tính 0 điểm;

Tiêu chí điểm ưu tiên chiến lược thuộc phân tầng quy hoạch mạng lưới đối với nhóm đạt chuẩn về cơ sở vật chất (H_{ut3}): Cơ sở giáo dục đại học công lập nằm trong danh mục ưu tiên đầu tư đạt chuẩn về cơ sở vật chất (Nhóm 3): tính 01 điểm;

Tiêu chí về điểm thực trạng cơ sở vật chất (Φ_{CVC}): Được xác định dựa trên mức độ thiếu hụt diện tích đất khuôn viên và diện tích sàn xây dựng các công trình phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học so với tiêu chuẩn tối thiểu hiện hành (với tiêu chuẩn tối thiểu về diện tích đất là $25 \text{ m}^2/\text{người học}$ và diện tích sàn xây dựng tối thiểu $2,8 \text{ m}^2/\text{người học}$);

Tiêu chí về quy mô người học quy đổi để tính điểm hạ tầng đất và sàn xây dựng (N_{qd}):

$$N_{qd,j} = (SVĐH_{B,j} \times 0,4) + (HVCH_{B,j} \times 0,5)$$

Trong đó: SVĐH_B quy mô sinh viên đại học chính quy; HVCH_B quy mô học viên cao học chính quy.

2. Phương pháp và công thức tính toán

Mức vốn đầu tư công ngân sách trung ương hỗ trợ cho từng cơ sở giáo dục đại học công lập được xác định thông qua phương pháp tính điểm quy đổi thực trạng và công thức phân bổ nguồn lực như sau:

a) Xác định tổng số điểm quy đổi thực trạng của cơ sở giáo dục đại học:

Đối với cơ sở giáo dục đại học thứ i thuộc Nhóm A, tổng số điểm thực trạng ($Đ_i^A$) được xác định theo công thức:

$$Đ_i^A = [(GS_i \times 5) + (PGS_i \times 4) + (TS_i \times 3) + (ThS_NCS_i \times 1) + (CB_i \times 1) + (VB_i \times 3)] \times H_{ut,i}$$

Đối với cơ sở giáo dục đại học thứ j thuộc Nhóm B, tổng số điểm thực trạng ($Đ_j^B$) được xác định theo công thức:

$$Đ_j^B = (TS_{B,j} \times 3) + (ThS_NCS_{B,j} \times 1) + (N_{qd,j} \times 0,3) + Đ_{CSVc,j} + H_{dt,j} + H_{ut3,j}$$

(Điểm quy mô người học quy đổi ($N_{qd,j} \times 0,3$) được xác định theo phương thức tuyến tính, bảo đảm tính tương đồng về cơ cấu xác định năng lực tổng thể giữa các cơ sở giáo dục đại học).

Trong đó, điểm thực trạng cơ sở vật chất ($Đ_{CSVc,j} = Đ_{đất,j} + Đ_{sàn,j}$) được xác định cụ thể:

Điểm thực trạng đất khuôn viên ($Đ_{đất,j}$): Trường hợp diện tích đất khuôn viên hiện có tính bình quân trên một người học đã đạt hoặc vượt tiêu chuẩn tối thiểu quy định thì $Đ_{đất,j} = 0$. Trường hợp diện tích đất bình quân thấp hơn tiêu chuẩn quy định, điểm thực trạng đất khuôn viên được tính theo công thức:

$$Đ_{đất,j} = \left(\frac{25 \times N_{qd,j} - \text{Diện tích đất hiện có}}{25 \times N_{qd,j}} \right) \times 100$$

Điểm thực trạng diện tích sàn xây dựng ($D_{sàn}$): Trường hợp tổng diện tích sàn xây dựng các công trình hiện có đã đạt hoặc vượt tiêu chuẩn định mức quy định ($2,8 \text{ m}^2/\text{người học}$) thì diện tích sàn thiếu hụt ($\Delta S_{\text{sàn}_{thiếu}}$) bằng 0. Trường hợp tổng diện tích sàn xây dựng hiện có thấp hơn chuẩn quy định, điểm thực trạng diện tích sàn xây dựng được tính theo công thức:

$$D_{sàn,j} = \frac{\Delta S_{\text{sàn}_{thiếu}}}{2,8 \times N_{qd,j}} \times 100$$

Với diện tích sàn xây dựng thiếu hụt được xác định theo công thức:
 $\Delta S_{\text{sàn}_{thiếu}} = (2,8 \times N_{qd,j}) - \text{Tổng diện tích sàn hiện có}$.

b) Xác định kế hoạch vốn ngân sách trung ương giao cho cơ sở giáo dục đại học thứ i, j ($V_{TW,i,j}$)

Để bảo đảm định hướng tập trung nguồn lực, kế hoạch vốn ngân sách trung ương hỗ trợ được điều chỉnh thông qua Hệ số ưu tiên chiến lược nhóm (K_A và K_B). Trong đó, hệ số điều chỉnh dành cho Nhóm B quy định cố định là $K_B = 1,0$; hệ số điều chỉnh dành cho Nhóm A với $K_A = 2,5$.

Kế hoạch vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho từng cơ sở giáo dục đại học công lập được xác định theo công thức:

Đối với cơ sở giáo dục đại học thứ i thuộc Nhóm A ($V_{TW,i}^A$):

$$V_{TW,i}^A = \frac{D_i^A \times K_A \times H_{dc,i}^A}{\sum_{i=1}^m (D_i^A \times K_A \times H_{dc,i}^A) + \sum_{j=1}^k (D_j^B \times K_B \times H_{dc,j}^B)} \times V_{\text{Tổng_Ngân_Sách}}$$

Trong đó:

D_i^A, D_j^B : Lần lượt là tổng số điểm quy đổi thực trạng của cơ sở thứ i, j thuộc Nhóm A và Nhóm B được xác định tại điểm a khoản này;

m : Tổng số cơ sở giáo dục đại học thuộc Nhóm A tham gia Chương trình;

k : Tổng số cơ sở giáo dục đại học thuộc Nhóm B tham gia Chương trình;

$V_{\text{Tổng_Ngân_Sách}}$: Tổng nguồn vốn ngân sách trung ương tối đa được cấp có thẩm quyền phê duyệt phân bổ cho cấu phần giáo dục đại học của Chương trình trong kỳ kế hoạch;

$H_{dc,i}^A$ và $H_{dc,j}^B$: Là Hệ số điều chỉnh cục bộ tại thời điểm lập phương án phân bổ vốn trung hạn, được giới hạn $\pm 20\%$ vốn ngân sách trung ương hỗ trợ cho từng cơ sở giáo dục đại học (mặc định bằng 1,0), nhằm gắn quy mô vốn với năng lực hấp thụ, nhiệm vụ cấp bách và tính sẵn sàng triển khai của từng cơ sở giáo dục đại học.

Đối với cơ sở giáo dục đại học thứ j thuộc Nhóm B ($V_{TW,j}^B$):

$$V_{TW,j}^B = \frac{Đ_i^B \times K_B \times H_{dc,j}^B}{\sum_{i=1}^m (Đ_i^A \times K_A \times H_{dc,i}^A) + \sum_{j=1}^k (Đ_j^B \times K_B \times H_{dc,j}^B)} \times V_{Tổng_Ngân_Sách}$$

c) Xác định tổng quy mô vốn đầu tư của dự án thuộc cơ sở giáo dục đại học thứ i bao gồm cả vốn đối ứng (V_i)

Căn cứ vào kế hoạch vốn ngân sách trung ương giao ($V_{TW,i}$ tính tại điểm b khoản này) và tỷ lệ vốn đối ứng do cơ sở giáo dục đại học đóng góp ($T_{ck,i}$, tính theo đơn vị %), tổng quy mô vốn đầu tư (bao gồm cả nguồn ngân sách trung ương và vốn đối ứng của cơ sở) được xác định theo công thức:

$$V_i = \frac{V_{TW,i}}{1 - \frac{T_{ck,i}}{100}}$$

3. Căn cứ xác định số liệu

a) Số lượng sinh viên của các cơ sở giáo dục đại học tính dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh được cấp có thẩm quyền xác nhận.

b) Số liệu thực trạng về diện tích đất, cơ sở vật chất, nhiệm vụ đầu tư và nhu cầu kinh phí dựa trên báo cáo đề xuất của đơn vị thụ hưởng, có văn bản xác nhận của cơ quan chủ quản (bộ, ngành hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

c) Các địa phương và cơ quan chủ quản, các cơ sở giáo dục đại học chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, minh bạch của các số liệu minh chứng đầu vào làm căn cứ để tính toán định mức phân bổ vốn, các số liệu này được chốt tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 và áp dụng ổn định cho cả giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 7. Tiêu chí và phương pháp phân bổ kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương cho các địa phương

1. Tiêu chí, hệ số phân bổ kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương cho từng địa phương để thực hiện Chương trình

a) Tiêu chí theo quy mô đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và người học thuộc đối tượng thụ hưởng của Chương trình trên địa bàn.

Quy mô đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục là tổng số lượng về nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, cán bộ quản lý giáo dục thuộc đối tượng bồi dưỡng, tập huấn của Chương trình: hệ số ưu tiên là 1,3;

Quy mô người học là tổng số lượng người học thuộc đối tượng trực tiếp thụ hưởng chính sách của Chương trình: hệ số ưu tiên là 1,0.

b) Tiêu chí, hệ số phân bổ theo năng lực bồi dưỡng, tập huấn, thí điểm các mô hình về chuyển đổi số, ứng dụng AI có kiểm soát, dạy và học bằng tiếng Anh, giáo dục STEM/STEAM, phát triển tài năng, khởi nghiệp sáng tạo ($H_{thí_điểm,j}$).

Triển khai từ trên 20 trường thí điểm: hệ số 3,0;

Triển khai trên 10 đến 20 trường thí điểm: hệ số 2,0;

Triển khai đến 10 trường thí điểm: hệ số 1,0.

c) Tiêu chí, hệ số điểm về khả năng tự cân đối ngân sách của các địa phương. Hệ số phân bổ theo khả năng cân đối ngân sách (M_j) được xác định như sau:

Tỷ lệ số bổ sung cân đối ngân sách trung ương từ 80% trở lên: $M_j = 1,3$;

Tỷ lệ số bổ sung cân đối ngân sách trung ương từ 60% đến dưới 80%: $M_j = 1,1$;

Tỷ lệ số bổ sung cân đối ngân sách trung ương từ 40% đến dưới 60%: $M_j = 1,0$;

Tỷ lệ số bổ sung cân đối ngân sách trung ương dưới 40% và tỉnh Tây Ninh: $M_j = 0,6$.

d) Tiêu chí, hệ số tính điểm theo điều kiện tổ chức thực hiện nhiệm vụ mức độ khó khăn của địa bàn

Hệ số địa bàn ($H_{địa_bàn,j}$): Địa phương thuộc vùng trung du, miền núi phía Bắc, duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, áp dụng $H_{địa_bàn,j} = 1,2$; các địa phương còn lại áp dụng $H_{địa_bàn,j} = 1,0$.

2. Phương pháp xác định kinh phí thường xuyên phân bổ cho từng địa phương:

a) Phương pháp xác định tổng điểm định mức quy đổi của địa phương j ($T_{tx,j}$):

$$T_{tx,j} = [(Q_{đội_ngũ,j} \times 1,3) + (Q_{người_học,j} \times 1,0)] \times H_{địa_bàn,j} \times M_j \times H_{thí_điểm,j}$$

Trong đó:

$Q_{đội_ngũ,j}$: Tổng quy mô đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục thuộc đối tượng bồi dưỡng, tập huấn của Chương trình;

$Q_{người_học,j}$: Tổng quy mô người học thuộc đối tượng trực tiếp thụ hưởng chính sách của Chương trình.

b) Phương pháp xác định mức kinh phí phân bổ cho địa phương j ($K_{tx,j}$)

$$K_{tx,j} = \frac{T_{tx,j}}{\sum_{j=1}^n T_{tx,j}} \times K_{Tong}$$

Trong đó: K_{Tong} là tổng kinh phí thường xuyên của Chương trình giao cho các địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt; $T_{tx,j}$ là tổng điểm định mức quy đổi của địa phương j ; $\sum_{j=1}^n T_{tx,j}$ là tổng điểm của tất cả các địa phương được hỗ trợ.

3. Căn cứ xác định số liệu

a) Số lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục thuộc đối tượng bồi dưỡng, tập huấn của Chương trình dựa trên báo cáo đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Số lượng người học thuộc đối tượng trực tiếp thụ hưởng chính sách của Chương trình dựa trên báo cáo đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Số lượng cơ sở giáo dục được lựa chọn tham gia thí điểm các mô hình dựa trên báo cáo đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

d) Danh sách các địa phương tự cân đối được ngân sách và tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho các địa phương tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026.

đ) Các địa phương chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, minh bạch của các số liệu minh chứng đầu vào làm căn cứ để tính toán định mức phân bổ vốn, các số liệu này được chốt tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026 và áp dụng ổn định cho cả giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 8. Tiêu chí phân bổ ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương

1. Ngân sách trung ương bố trí cho các bộ, cơ quan trung ương để thực hiện Chương trình được xác định căn cứ các tiêu chí sau:

a) Nhiệm vụ của Chương trình do bộ, cơ quan trung ương được giao chủ trì thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Nội dung, tính chất và phạm vi của nhiệm vụ phù hợp với chức năng nhiệm vụ, khả năng thực hiện của bộ, cơ quan trung ương; bảo đảm không trùng lặp về nội dung chi và đối tượng thụ hưởng với nhiệm vụ đã phân cấp cho địa phương, nhiệm vụ thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án khác hoặc nhiệm vụ chi khác đã được bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm của bộ, cơ quan trung ương.

c) Đối với vốn đầu tư công, việc phân bổ căn cứ quy định tiêu chí, hệ số phân bổ tại Điều 5, Điều 6 Quyết định này và số lượng cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng công lập trực thuộc phạm vi quản lý theo quy định của cấp có thẩm quyền; danh mục dự án, đối tượng thụ hưởng, quy mô đầu tư, nhu cầu vốn, tiến độ thực hiện, khả năng giải ngân và khả năng hoàn thành trong kỳ kế hoạch của các dự án thuộc Chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Đối với kinh phí thường xuyên, việc phân bổ căn cứ khối lượng nhiệm vụ, nội dung chi, định mức chi, chế độ chi tiêu hiện hành, tiến độ thực hiện và dự toán ngân sách trung ương hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Kết quả thực hiện nhiệm vụ, kết quả giải ngân vốn của bộ, cơ quan trung ương trong giai đoạn trước hoặc các năm trước liền kề và đến thời điểm ngày 30 tháng 8 hằng năm.

2. Trên cơ sở các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì tổng hợp, đề xuất phương án phân bổ cụ thể kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương trung hạn, hằng năm và dự toán chi ngân sách trung ương hằng năm cho bộ, cơ quan trung ương để thực hiện Chương trình, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định.

Điều 9. Định mức phân bổ ngân sách trung ương

1. Định mức phân bổ ngân sách trung ương cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

a) Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ và tổng ngân sách trung ương thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm được cấp có thẩm quyền thông báo, mức ngân sách trung ương phân bổ cho từng bộ, cơ quan trung ương được xác định theo quy định tại Điều 8 Quyết định này; cho từng địa phương được xác định bằng tổng vốn tính theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 Quyết định này và tổng kinh phí thường xuyên tính theo quy định tại Điều 7 Quyết định này. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định tổng mức vốn hằng năm theo từng tiêu chí (V_{D1} , T , $V_{Tổng_Ngân_Sách}$) bảo đảm phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ thực hiện hằng năm.

b) Thực hiện triệt để tiết kiệm chi theo chủ trương tại Kết luận số 18-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 05 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng 2 con số và các văn bản khác có liên quan.

2. Định mức phân bổ ngân sách trung ương tại các bộ, cơ quan trung ương

Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch ngân sách trung ương thực hiện Chương trình được Thủ tướng Chính phủ giao, các bộ, cơ quan trung ương phân bổ cho các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ nền tảng, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, chuyển đổi số và ứng dụng AI trong giáo dục và các mô hình thí điểm, các hoạt động liên vùng, liên ngành, xây dựng thể chế, hướng dẫn chuyên môn và các nhiệm vụ đặc thù của Chương trình; bảo đảm không trùng lặp nội dung chi, đối tượng thực hiện với các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án và các nhiệm vụ chi khác.

3. Định mức phân bổ ngân sách trung ương tại các địa phương

Căn cứ tổng dự toán, kế hoạch ngân sách trung ương của Chương trình được Thủ tướng Chính phủ giao; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước của Chương trình tại địa phương và điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phương án phân bổ ngân sách trung ương của Chương trình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định; trường hợp cần phân cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định việc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi và danh mục dự án đầu tư công của Chương trình trên địa bàn, bảo đảm không trùng lặp nội dung, đối tượng với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án khác thực hiện trên cùng địa bàn.

Chương III

TỶ LỆ VỐN ĐỐI ỨNG CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ ĐỐI ỨNG CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC, TRƯỜNG CAO ĐẲNG

Điều 10. Nguyên tắc bố trí vốn đối ứng của ngân sách địa phương

1. Tổng vốn đối ứng của ngân sách địa phương và nguồn huy động khác để thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 phải bảo đảm mức trung bình quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 249/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình;

2. Đối với các địa phương tự cân đối được ngân sách, chủ động bố trí 100% nguồn vốn thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình trên địa bàn từ ngân sách địa phương và các nguồn huy động hợp pháp khác.

3. Địa phương nhận hỗ trợ từ ngân sách trung ương có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương và các nguồn huy động khác trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm để thực hiện đầy đủ các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, bảo đảm không thấp hơn tỷ lệ vốn đối ứng theo quy định tại Điều 11 của Quyết định này.

Điều 11. Tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương

1. Tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương để thực hiện các nội dung theo quy định tại Điều 4, Điều 7 của Quyết định này được xác định như sau:

a) Đối với các địa phương nhận hỗ trợ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương (bao gồm cả tỉnh Tây Ninh), tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương được xác định như sau:

$$T_{đư,j} = T_{tt} \times H_{đư,j}$$

Trong đó:

$T_{đư,j}$ là tỷ lệ phần trăm (%) giữa Tổng vốn ngân sách địa phương đối ứng so với Tổng vốn ngân sách trung ương hỗ trợ được giao cho địa phương trong năm hoặc giai đoạn kế hoạch;

T_{tt} là tỷ lệ phần trăm (%) vốn đối ứng tối thiểu áp dụng chung cho toàn Chương trình theo cơ cấu nguồn vốn quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 249/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội;

$H_{đư,j}$ là hệ số điều chỉnh tỷ lệ đối ứng theo khả năng tự cân đối ngân sách của địa phương j .

b) Hệ số điều chỉnh tỷ lệ đối ứng ($H_{đư,j}$) quy định cụ thể đối với từng nhóm địa phương như sau:

Địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương dưới 40% và tỉnh Tây Ninh: hệ số $H_{đư,j} = 1,5$;

Địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 40% đến dưới 60%: hệ số $H_{đư,j} = 1,0$;

Địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 60% đến dưới 80%: hệ số $H_{đư,j} = 0,75$;

Địa phương có tỷ lệ số bổ sung cân đối so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 80% trở lên: hệ số $H_{đư,j} = 0,5$.

c) Căn cứ vào tỷ lệ $T_{đư,j}$ quy định tại điểm b khoản này, tổng số vốn đối ứng cụ thể từ ngân sách địa phương bố trí cho giai đoạn trung hạn hoặc hằng năm được xác định theo công thức:

$$V_{đư,j} = V_{NSTW,j} \times T_{đư,j}$$

Trong đó, $V_{NSTW,j}$ là tổng vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương j .

2. Các địa phương có trách nhiệm bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện các dự án đầu tư cho các trường cao đẳng thuộc phạm vi quản lý của địa phương, bảo đảm tính đồng bộ về hạ tầng và trang thiết bị theo mục tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có kỹ năng nghề và phục vụ trực tiếp mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tỷ lệ vốn đối ứng không thấp hơn các mức tỷ lệ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Khuyến khích các địa phương sử dụng ngân sách địa phương để hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học đóng trên địa bàn trong việc giải phóng mặt bằng, bồi thường hỗ trợ tái định cư hoặc đầu tư hạ tầng kỹ thuật kết nối nhằm mở rộng không gian phát triển, tạo điều kiện để các cơ sở này đầu tư xây dựng đạt chuẩn theo các mục tiêu của Chương trình và phục vụ trực tiếp mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của vùng và địa phương.

4. Căn cứ xác định số liệu: Danh sách các địa phương tự cân đối được ngân sách và tỷ lệ hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho các địa phương tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026 và áp dụng ổn định cho cả giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 12. Tỷ lệ vốn đối ứng của các cơ sở giáo dục đại học và trường cao đẳng

Các cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng bố trí vốn đối ứng từ nguồn thu hợp pháp theo quy định và tùy theo điều kiện của từng cơ sở giáo dục để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, dự án được giao. Cụ thể như sau:

1. Đối với các trường cao đẳng

Tỷ lệ vốn đối ứng ($T_{đư,i}$) tính trên tổng mức đầu tư dự án của trường cao đẳng thứ i được xác định theo 03 nhóm điểm năng lực (P_i) quy định tại Điều 5 Quyết định này:

Nhóm 1 (trường có năng lực tốt): Đối với các trường có tổng điểm $P_i \geq 30$ điểm, tỷ lệ vốn đối ứng áp dụng là 20% tổng mức đầu tư.

Nhóm 2 (trường có năng lực trung bình): Đối với các trường có tổng điểm $15 \leq P_i < 30$ điểm, tỷ lệ vốn đối ứng áp dụng là 11,5% tổng mức đầu tư.

Nhóm 3 (trường cần ưu tiên hỗ trợ): Đối với các trường có tổng điểm $P_i < 15$ điểm, tỷ lệ vốn đối ứng áp dụng là 5% tổng mức đầu tư.

2. Đối với các cơ sở giáo dục đại học

Tỷ lệ đối ứng ($T_{ck,i}$) tính trên tổng mức đầu tư dự án của cơ sở giáo dục đại học thứ i được xác định theo thang điểm thực trạng ($\mathcal{D}_i$) quy định tại Điều 6 của Quyết định này:

a) Đối với các cơ sở giáo dục đại học thuộc Nhóm A (đầu tư phát triển chiều sâu): Căn cứ điểm thực trạng $\mathcal{D}_{iA}$ để áp dụng tỷ lệ đối ứng:

Cơ sở giáo dục đại học có điểm thuộc nhóm 30% cao nhất toàn khối Nhóm A: Áp dụng tỷ lệ $T_{ck,iA} = 20\%$ tổng mức đầu tư.

Các cơ sở giáo dục đại học còn lại thuộc Nhóm A: Áp dụng tỷ lệ $T_{ck,iA} = 11,5\%$ tổng mức đầu tư.

b) Đối với các cơ sở giáo dục đại học thuộc Nhóm B (Đầu tư nâng chuẩn): Căn cứ điểm thiếu hụt cơ sở vật chất $\mathcal{D}_{CSVCh}$ để áp dụng tỷ lệ đối ứng:

Cơ sở giáo dục đại học có điểm thiếu hụt cơ sở vật chất lớn ($\mathcal{D}_{CSVCh} \geq 100$ điểm): Áp dụng tỷ lệ $T_{ck,iB} = 6\%$ tổng mức đầu tư.

Cơ sở giáo dục đại học có điểm thiếu hụt cơ sở vật chất trung bình ($\mathcal{D}_{CSVCh} < 100$ điểm): Áp dụng tỷ lệ $T_{ck,iB} = 11,5\%$ tổng mức đầu tư.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Là cơ quan chủ Chương trình, chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về quản lý, điều phối và tổ chức thực hiện Chương trình; chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có liên quan xây dựng hướng dẫn triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, dự án thành phần của Chương trình được giao quản lý theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương hướng dẫn lập kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công hằng năm thực hiện Chương trình; đề xuất nhu cầu và phương án phân bổ, phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030, dự toán ngân sách trung ương và kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương hằng năm thực hiện Chương trình chi tiết cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật có liên quan.

c) Căn cứ tình hình thực hiện Chương trình và điều kiện thực tế, chủ trì rà soát, xác định các mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách, các nhiệm vụ đột xuất, phát sinh cần bổ sung nguồn lực gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét bố trí thêm từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi hằng năm của ngân sách trung ương và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật nhằm bảo đảm hoàn thành các mục tiêu của Chương trình.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan ban hành hướng dẫn nguyên tắc, tiêu chí, điều kiện lựa chọn các cơ sở giáo dục đại học và trường cao đẳng tham gia Chương trình; rà soát, xác định nhu cầu, danh mục ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy học tối thiểu cho các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên biệt và các cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng, bảo đảm tập trung, hiệu quả, tránh trùng lặp, lãng phí.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện các nội dung về xây dựng tài liệu giáo dục; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và người học; ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi của Chương trình.

e) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện, sử dụng, giải ngân ngân sách trung ương thực hiện Chương trình năm trước và tiến độ hằng năm của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương; làm căn cứ xây dựng phương án phân bổ vốn hằng năm và đề xuất giải pháp xử lý, thu hồi, điều chuyển đối với dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch ngân sách trung ương chưa phân bổ chi tiết hoặc giải ngân chậm, đã hết nhiệm vụ chi, không còn đối tượng hỗ trợ sang các bộ, cơ quan trung ương, địa phương và đơn vị có khả năng thực hiện, có nhu cầu bổ sung vốn, gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định tại Nghị quyết số 249/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội.

g) Chủ trì hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương, các địa phương tổ chức triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm ngân sách trung ương; dự toán ngân sách nhà nước hằng năm đã được cấp có thẩm quyền giao.

h) Trực tiếp tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ và dự án đầu tư được giao trong phạm vi quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo nội dung Chương trình đã được phê duyệt.

i) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tổng hợp kết quả huy động, bố trí, sử dụng ngân sách nhà nước (bao gồm ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu, ngân sách địa phương) thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm để báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

k) Thiết lập hệ thống theo dõi, kiểm tra, giám sát và đánh giá tình hình thực hiện Chương trình trên phạm vi toàn quốc; hoàn thiện cơ sở dữ liệu ngành phục vụ công tác quản lý, điều hành Chương trình; chủ trì tổng hợp, xây dựng báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất tình hình triển khai Chương trình trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

l) Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương và địa phương có liên quan tổng hợp, tham mưu báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định; trường hợp cần thiết, đề xuất sửa đổi, bổ sung Quyết định này cho phù hợp với tình hình thực tế.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

a) Trên cơ sở đề xuất của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền cân đối, bố trí tổng mức ngân sách trung ương và phương án phân bổ, giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, hằng năm và dự toán ngân sách trung ương (bao gồm vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên) hằng năm thực hiện Chương trình cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật có liên quan.

b) Căn cứ tình hình thực tế điều hành ngân sách nhà nước và đề xuất của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét bố trí bổ sung nguồn lực từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi hằng năm của ngân sách trung ương và các nguồn hợp pháp khác để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách, các nhiệm vụ đột xuất, phát sinh của Chương trình, bảo đảm phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật.

c) Trên cơ sở đề xuất của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc điều chỉnh, thu hồi, điều chuyển, xử lý đối với dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương chưa được phân bổ chi tiết theo thời hạn quy định, giải ngân chậm, đã hết nhiệm vụ chi hoặc không còn đối tượng hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương được giao chủ trì các dự án thành phần và tham gia thực hiện Chương trình

Căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương thực hiện Chương trình tại Quyết định này và điều kiện thực tế, các bộ, cơ quan trung ương được giao chủ trì các nội dung thuộc dự án thành phần và tham gia

thực hiện Chương trình lập kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách trung ương trung hạn 05 năm, hằng năm và dự toán kinh phí sự nghiệp nguồn vốn ngân sách trung ương hằng năm để triển khai các dự án đầu tư, các nhiệm vụ thường xuyên, các nội dung và các hoạt động phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn, thực hiện Chương trình, xây dựng kế hoạch thực hiện, phương án phân bổ ngân sách trung ương, gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp chung vào phương án phân bổ ngân sách trung ương trung hạn và hằng năm của Chương trình theo quy định.

4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

a) Căn cứ các quy định tại Quyết định này và điều kiện thực tế của địa phương, nghiên cứu, xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 tại địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.

b) Lập kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách trung ương trung hạn 05 năm, hằng năm và dự toán chi ngân sách trung ương hằng năm thực hiện Chương trình, xác định mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể, xây dựng kế hoạch thực hiện, phương án phân bổ ngân sách trung ương, gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo tổng hợp.

c) Căn cứ thực trạng và nhu cầu, địa phương được phép chủ động điều phối vốn giữa các cơ sở giáo dục tham gia Chương trình, bảo đảm không vượt quá tổng mức vốn ngân sách trung ương đã giao và phải giải trình rõ trong báo cáo phương án phân bổ gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và các cơ quan có thẩm quyền.

d) Quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm thực hiện Chương trình, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý các sai phạm trong phân bổ, quản lý, sử dụng vốn (nếu có) và chịu trách nhiệm giải trình theo quy định.

đ) Định kỳ, đột xuất báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ, cơ quan trung ương có liên quan về tình hình phân bổ, sử dụng và giải ngân vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình trên địa bàn theo quy định.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 7 năm 2026.

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b). **14**

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Văn Thắng